CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dệt - May Nha Trang

Ngày 30/09/2025	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.9%	**29.9%**	**3.1%**

DT thuần
Q3/25
340
tỷ VNĐ
QoQ: ▼78.0| -18.7%
YoY: ▲ 55.0| 19.3%

LN thuần
Q3/25
3.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.8| -81.7%
YoY: ▼1.27| -29.1%

LN sau thuế
Q3/25
4.85
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.25| -56.3%
YoY: ▲ 0.30| 6.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
3.9%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE (TTM)
Q3/25
17.6%
YoY: +/-▼ 0.3%

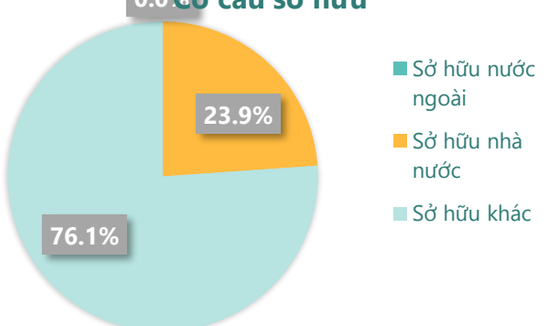
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,900 - 14,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	235
Số lượng CPLH (CP)	23,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	320
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.29)
EPS	1,536
P/E	6.5

DT thuần
9T 2025
1,154
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 307| 36.2%

LN thuần
9T 2025
40.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.3| 34.4%

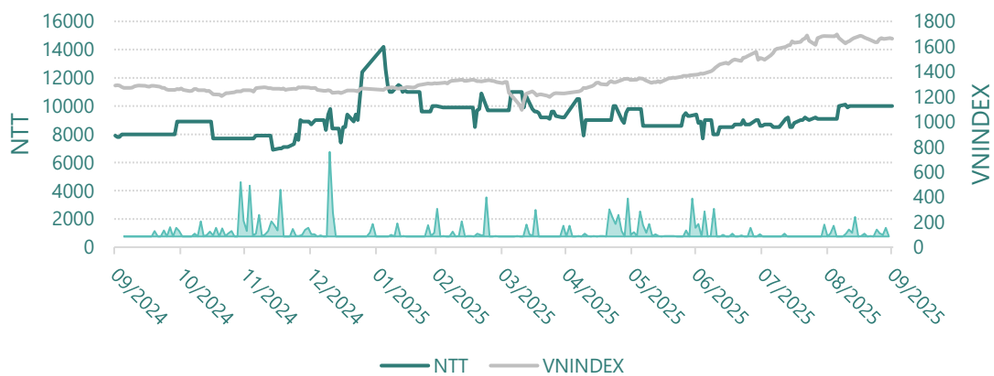
LN sau thuế
9T 2025
33.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.40| 11.3%

Cơ cấu sở hữu

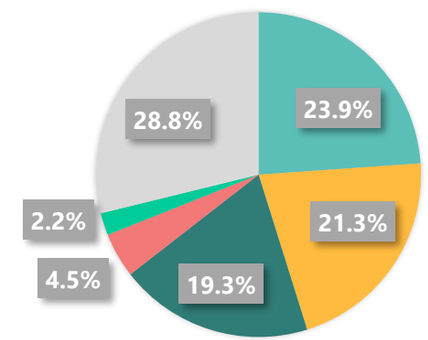


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



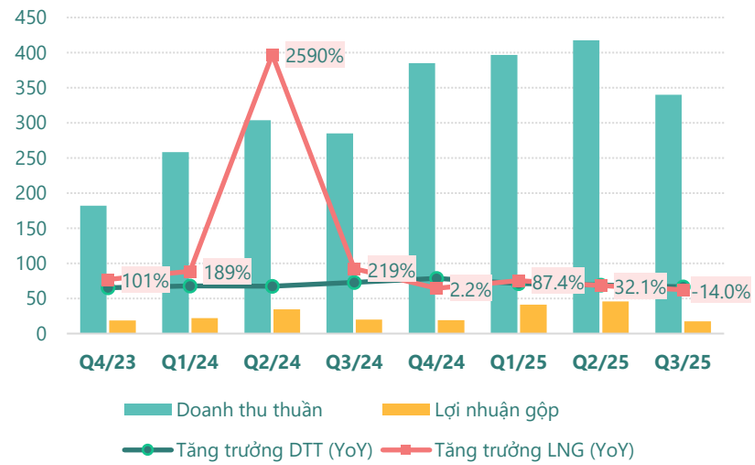
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

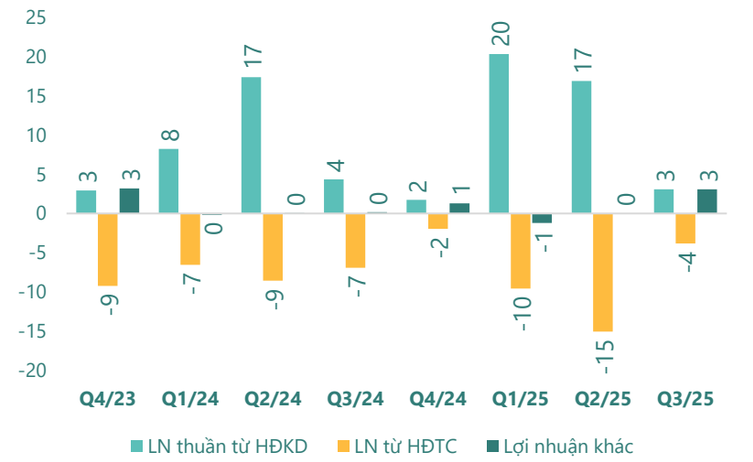
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



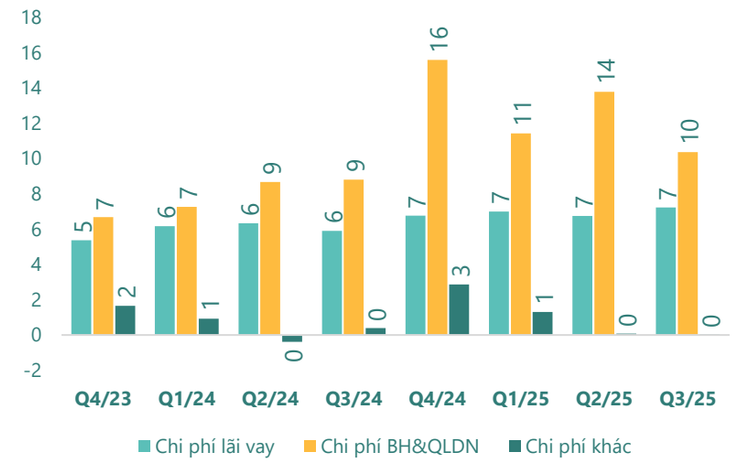
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



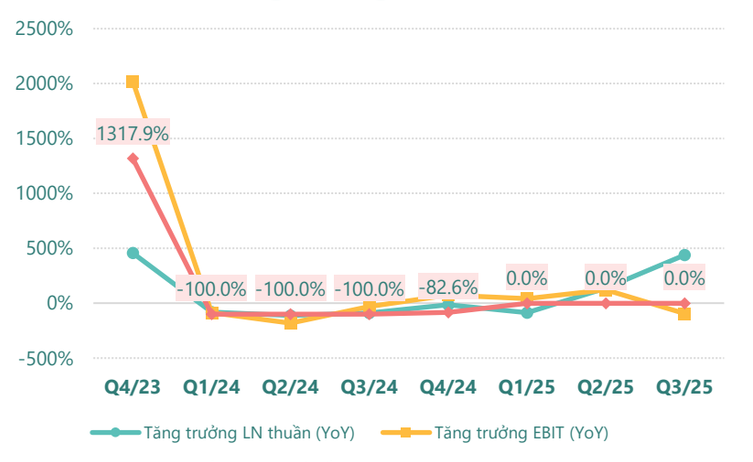
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



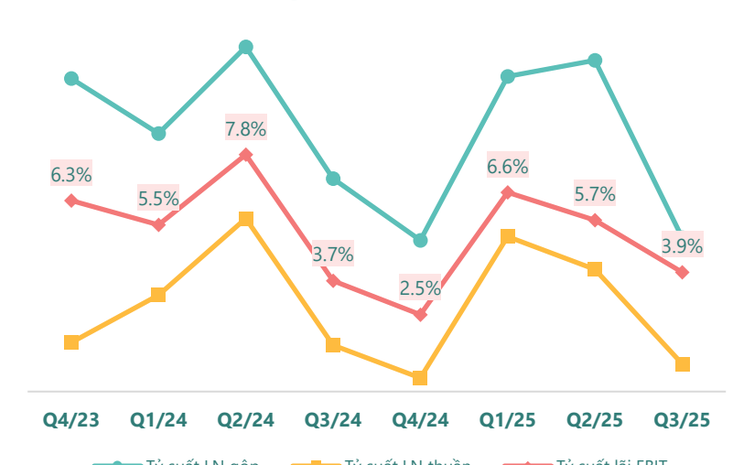
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



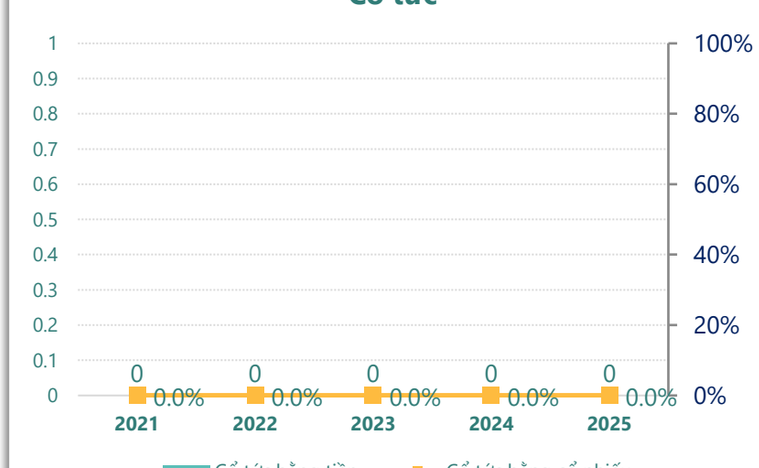
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

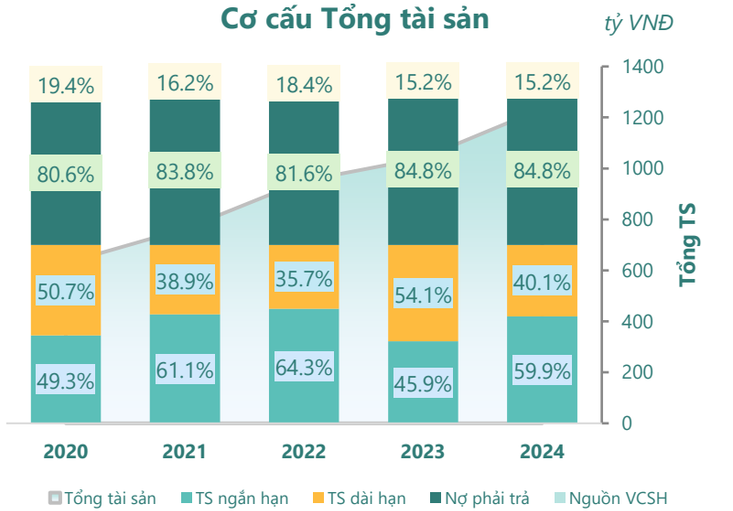
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

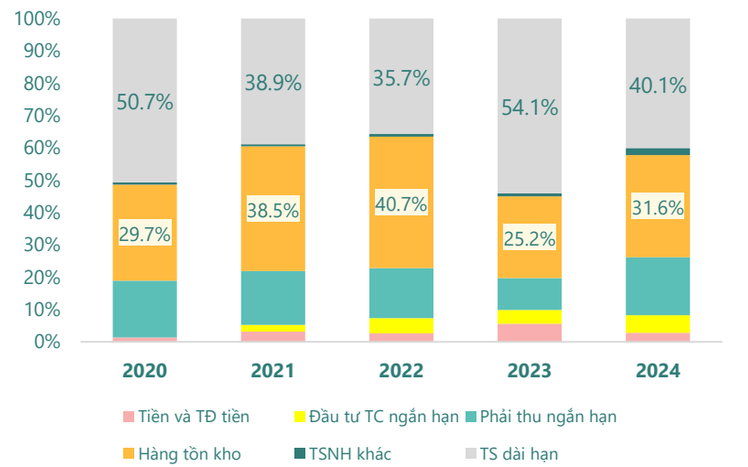
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



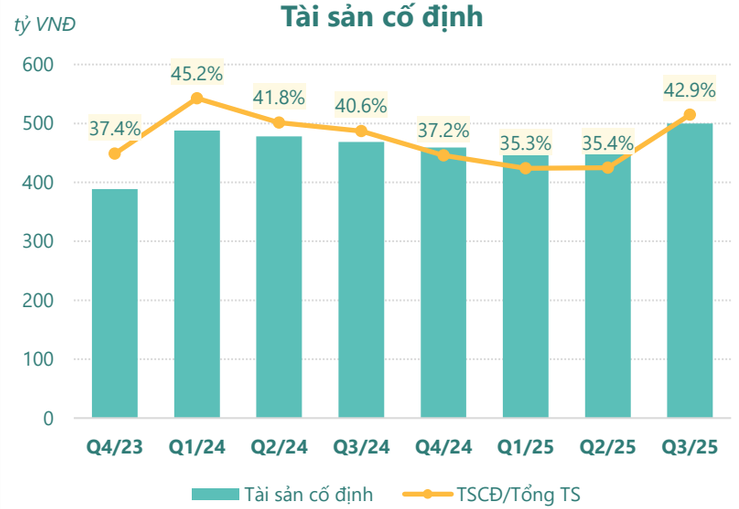
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



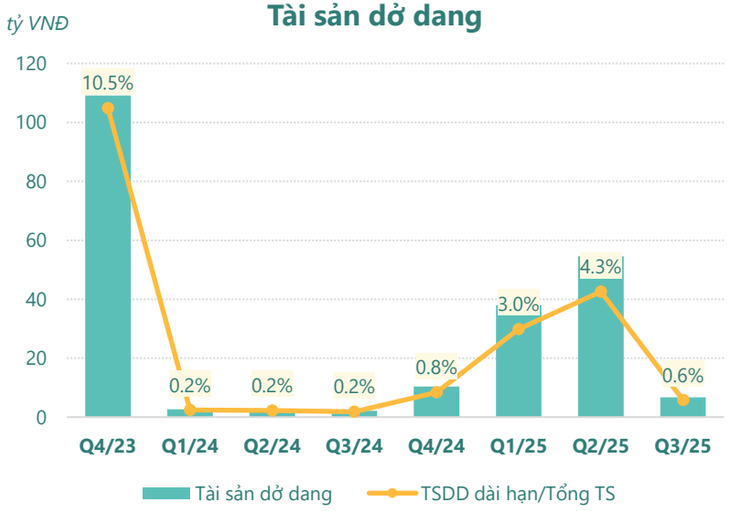
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



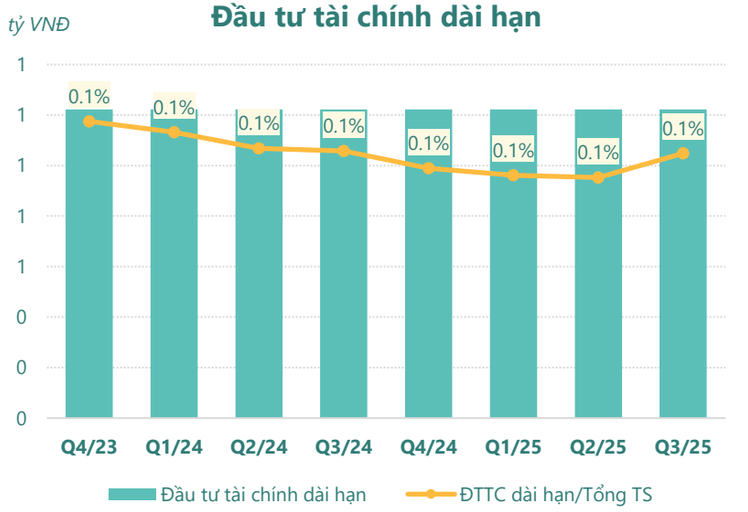
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



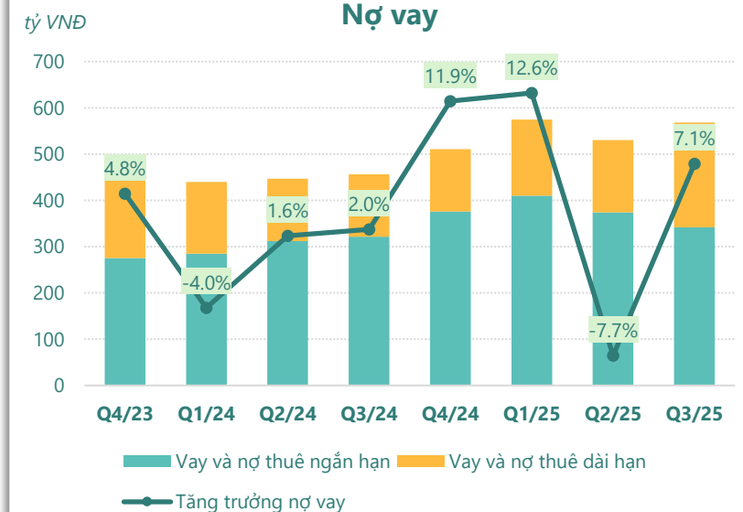
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

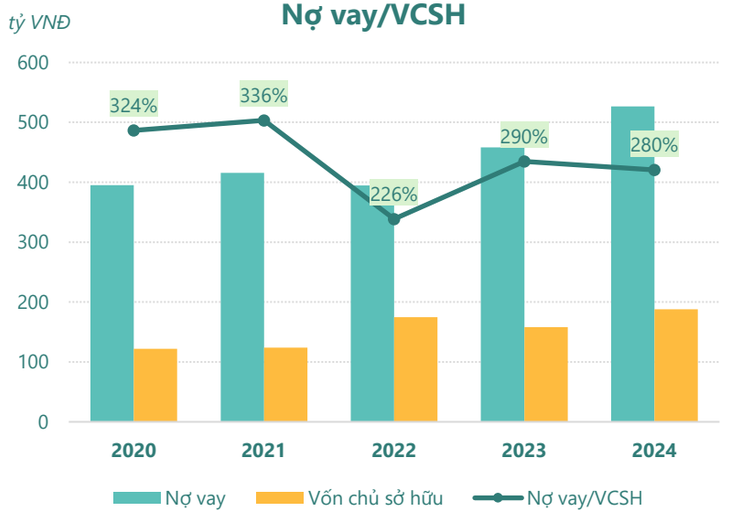
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

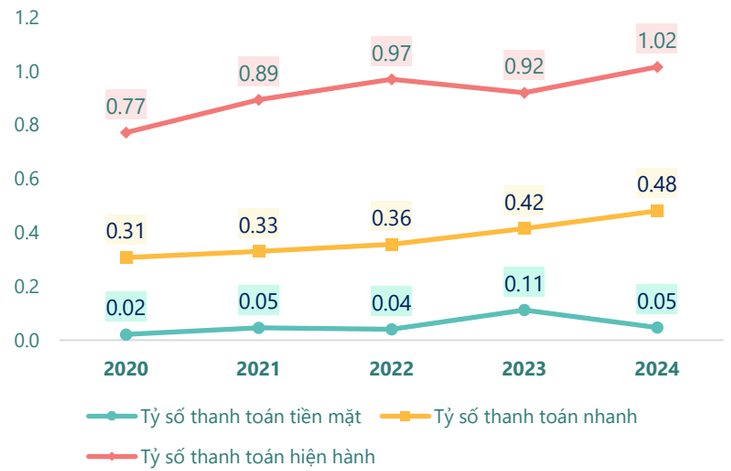
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



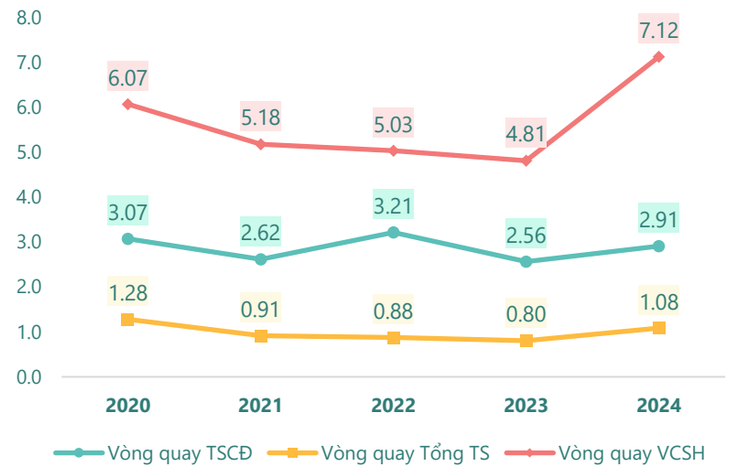
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



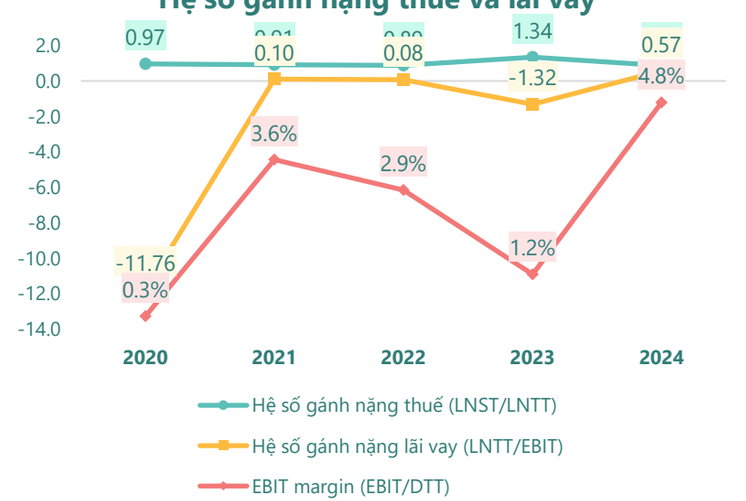
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



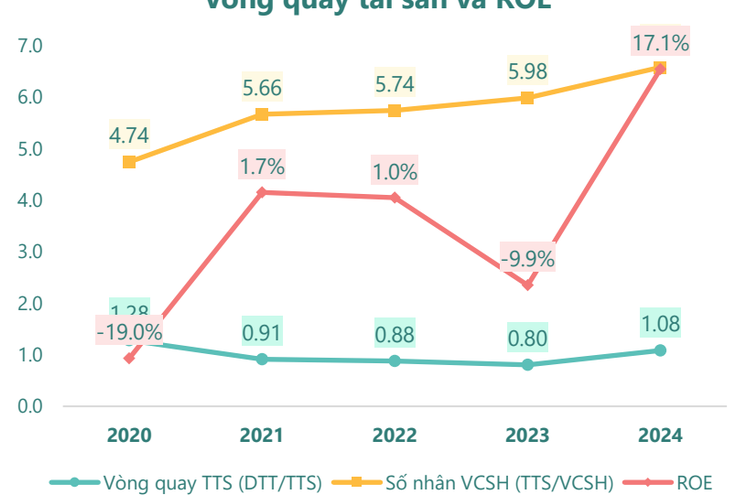
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



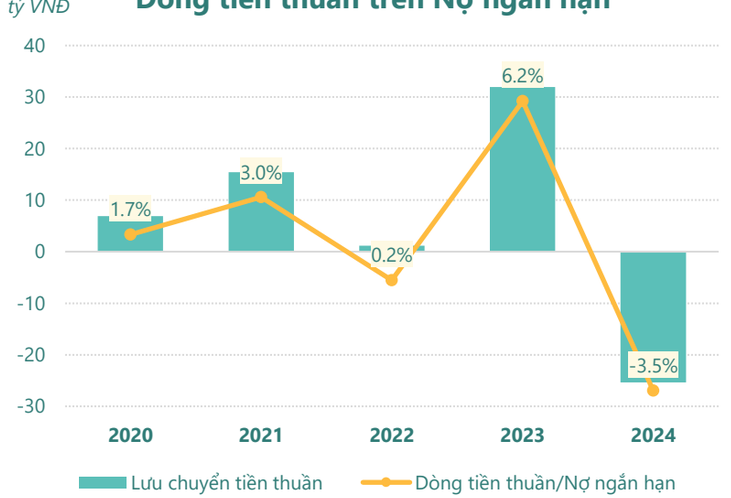
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**340**	**285**	**19.3%**	**1,154**	**847**	**36.2%**
Giá vốn hàng bán	323	265	21.7%	1,050	771	36.2%
Lợi nhuận gộp	17.3	20.1	-14.0%	104	76.8	35.9%
Doanh thu HĐTC	3.23	2.17	49.1%	9.23	5.29	74.4%
Chi phí TC	7.06	9.09	-22.3%	37.7	27.3	37.8%
Chi phí lãi vay	7.23	5.90	22.6%	21.0	18.4	13.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.24	3.95	32.7%	19.5	9.85	98.2%
Chi phí QLDN	**5.13**	**4.85**	**5.7%**	**16.1**	**14.9**	**8.0%**
LN thuần từ HĐKD	3.09	4.36	-29.1%	40.3	30.0	34.4%
Lợi nhuận khác	**3.09**	**0.19**	**1529%**	**1.94**	**0.09**	**2137%**
LN trước thuế	6.18	4.55	35.9%	42.3	30.1	40.5%
Lợi nhuận sau thuế	**4.85**	**4.55**	**6.5%**	**33.5**	**30.1**	**11.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.85**	**4.55**	**6.5%**	**33.5**	**30.1**	**11.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	210	-348	452	-2.01	66.4	18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.7	-21.2	1.60	-23.0	-25.7	-88.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-215	377	-463	43.6	-26.6	32.7
Tiền đầu kỳ	58.5	35.6	43.3	34.1	52.7	66.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.1**	**7.86**	**-9.19**	**18.6**	**14.1**	**-37.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	-0.12	0.07	0.00	0.04	0.01
Tiền cuối kỳ	35.6	43.3	34.2	52.7	66.8	28.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,165**	**1,235**	**-5.6%**
Tài sản ngắn hạn	641	740	-13.4%
Tiền và tương đương tiền	28.9	34.1	-15.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.1	67.6	-22.9%
Phải thu ngắn hạn	216	222	-2.8%
Hàng tồn kho	296	390	-24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	48.1	26.5	81.4%
Tài sản dài hạn	**525**	**495**	**6.0%**
Phải thu dài hạn	1.36	1.36	0.0%
Tài sản cố định	500	459	8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.73	10.4	-35.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.22	1.22	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**15.7**	**23.3**	**-32.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	944	1,047	-9.8%
Nợ ngắn hạn	**631**	**728**	**-13.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	342	392	-12.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	202	292	-30.8%
Nợ dài hạn	314	319	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	227	134	68.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**221**	**188**	**17.8%**
Vốn chủ sở hữu	**221**	**188**	**17.8%**
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)